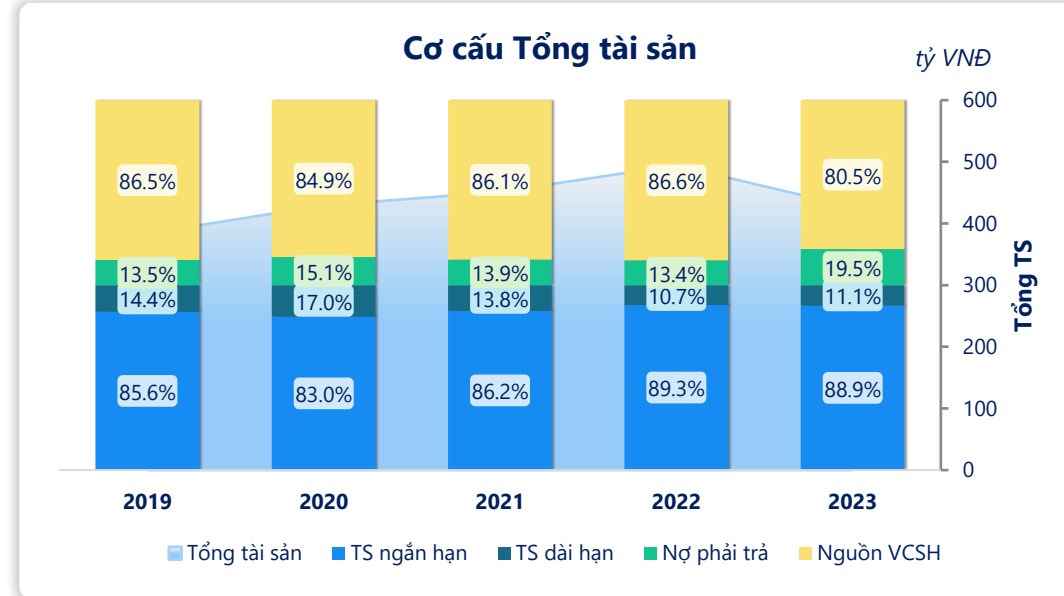
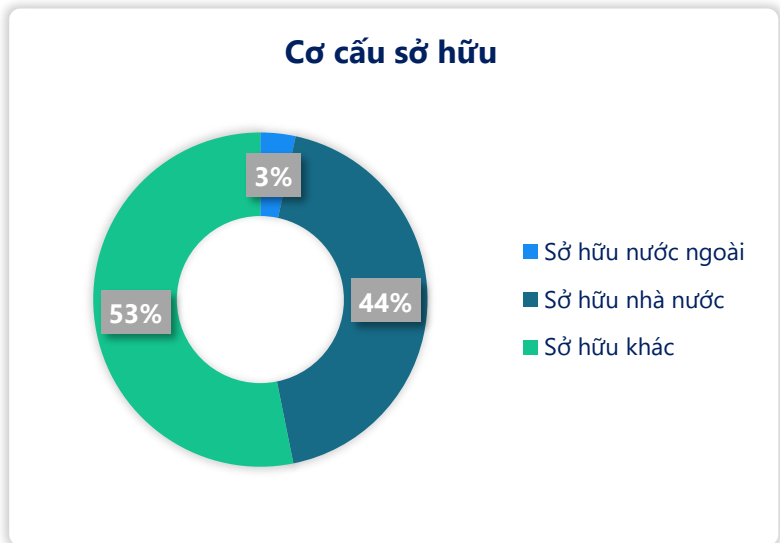


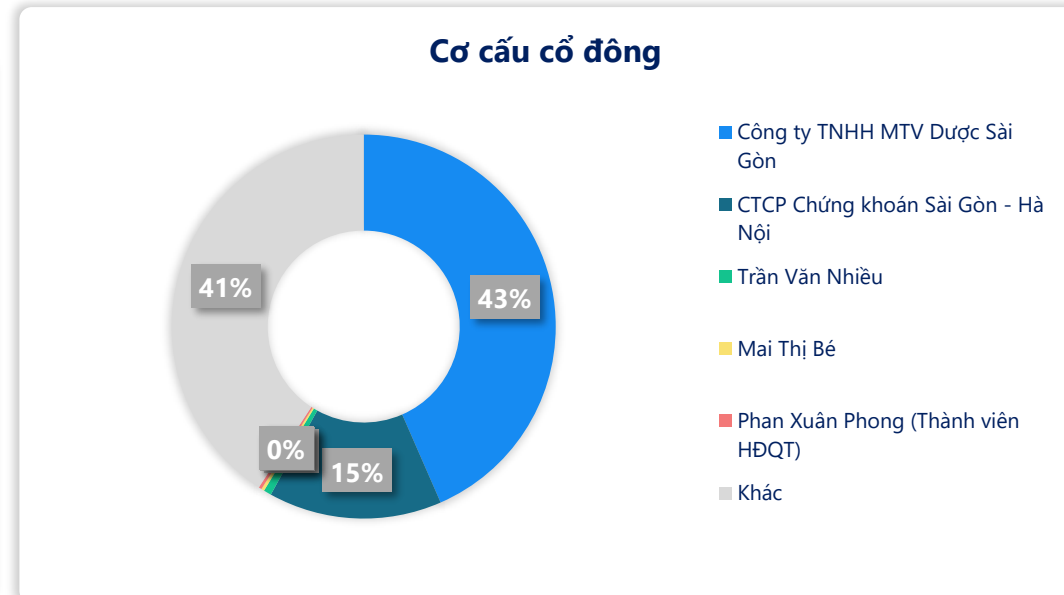
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	86,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	85,496			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,642			
SL cổ phiếu LH	9,332,573			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,349			
% sở hữu nước ngoài	3.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	343			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	804			
P/E	9.6			
EPS	8,954			
	YTD	1T	3T	6T
PMC	29.9%	5.5%	31.2%	47.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của PMC năm 2023 đạt 426.4 tỷ đồng, giảm 13.7% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn nợ phải trả.

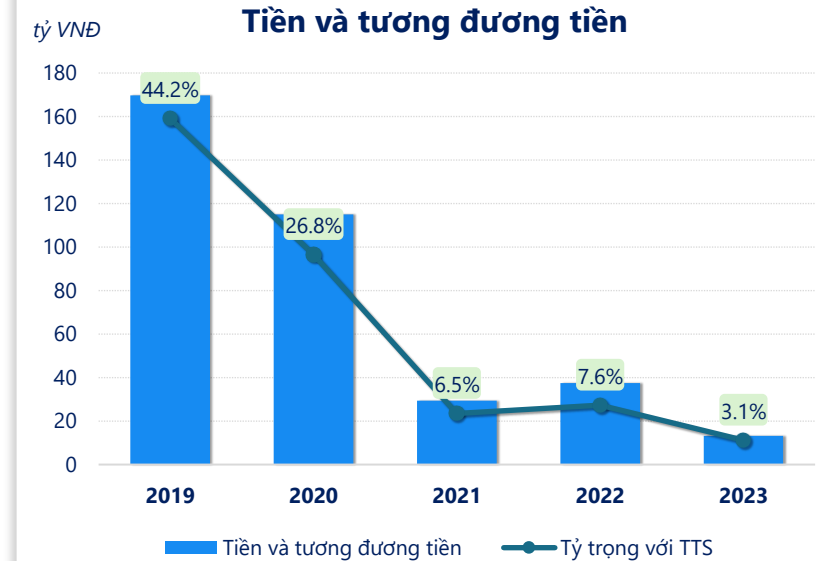
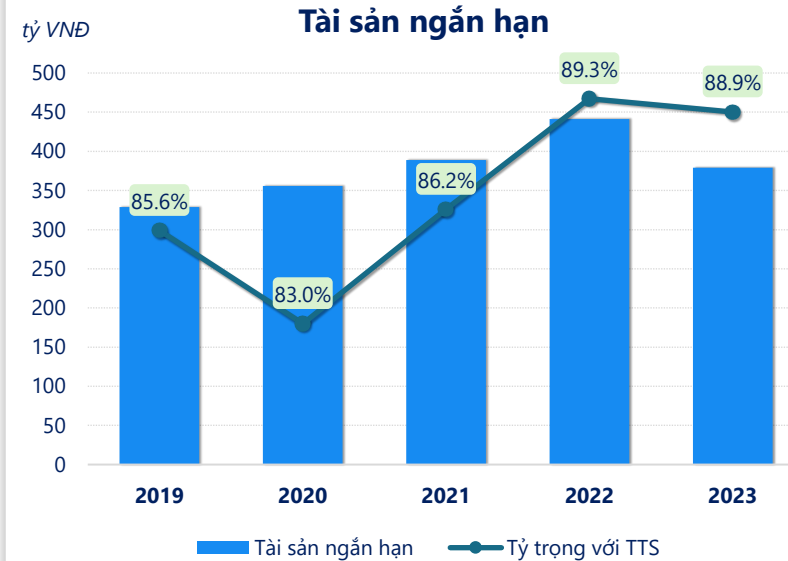
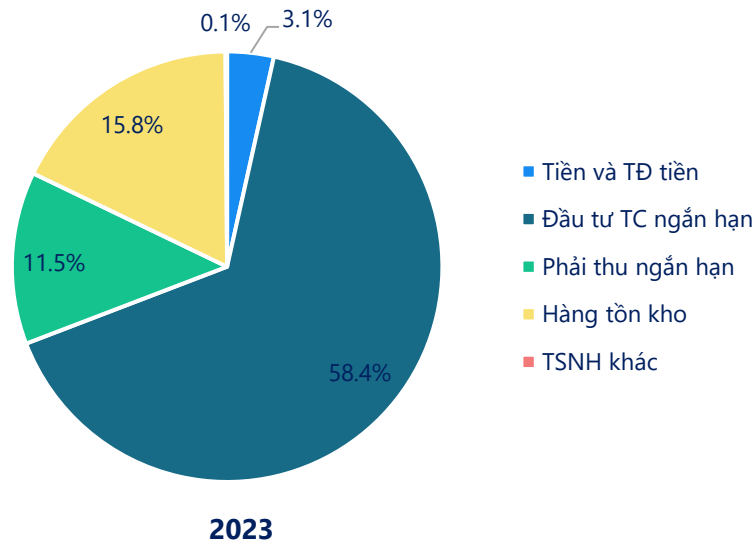
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 53.2%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 43.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.39%.

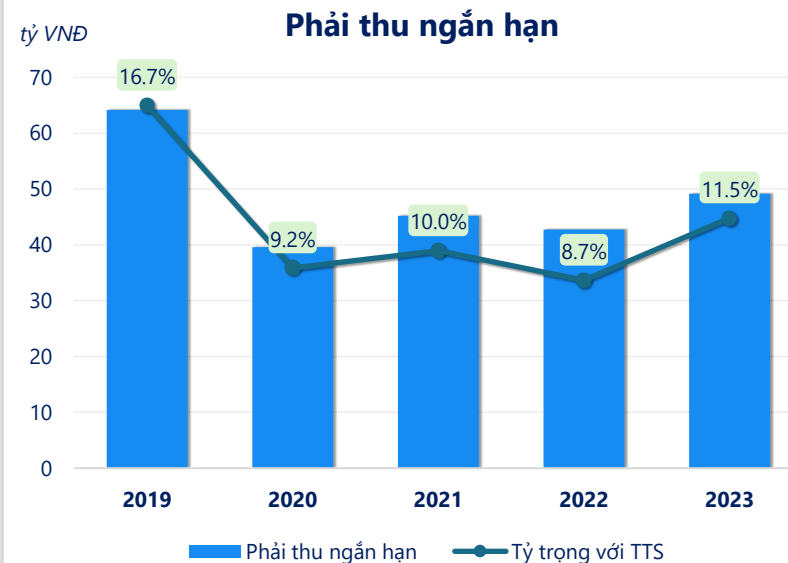
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn sở hữu 43.4%, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 14.6% và đứng thứ 3 là Trần Văn Nhiều nắm giữ 0.65%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

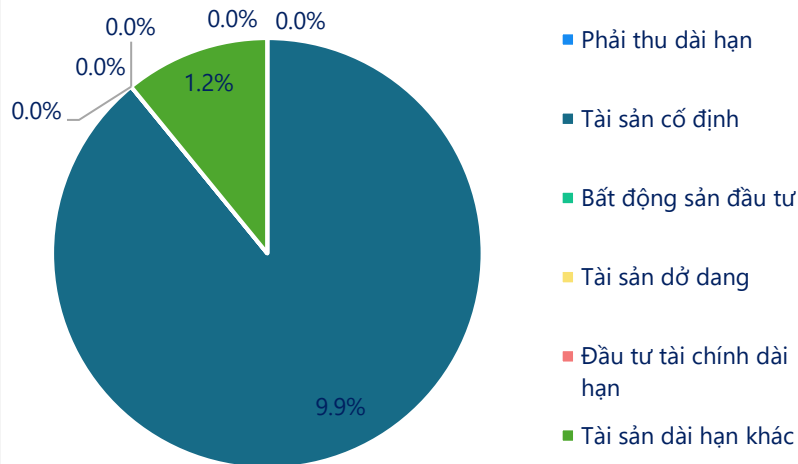


Tài sản ngắn hạn của PMC năm 2023 giảm 14.1% so với năm trước, đạt 379.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 88.9% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 58.4%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



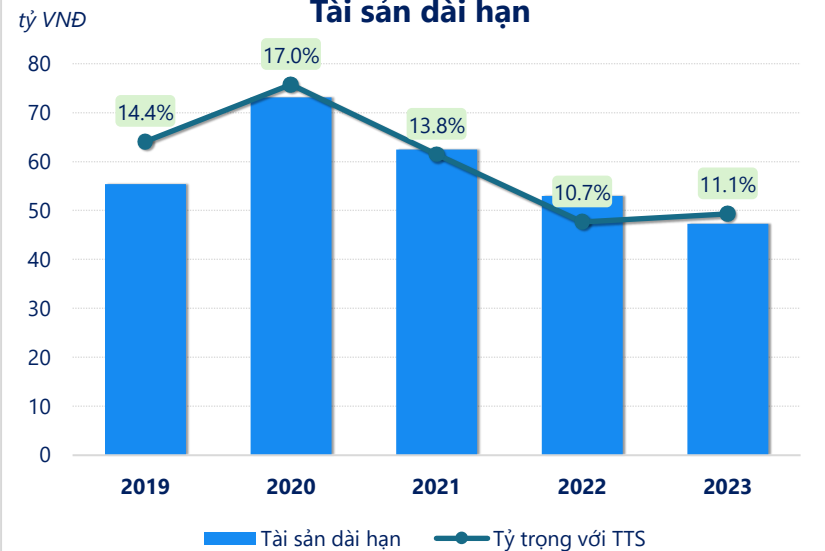
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 47.30 tỷ đồng giảm 10.7% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 11.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 9.88%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.21%.

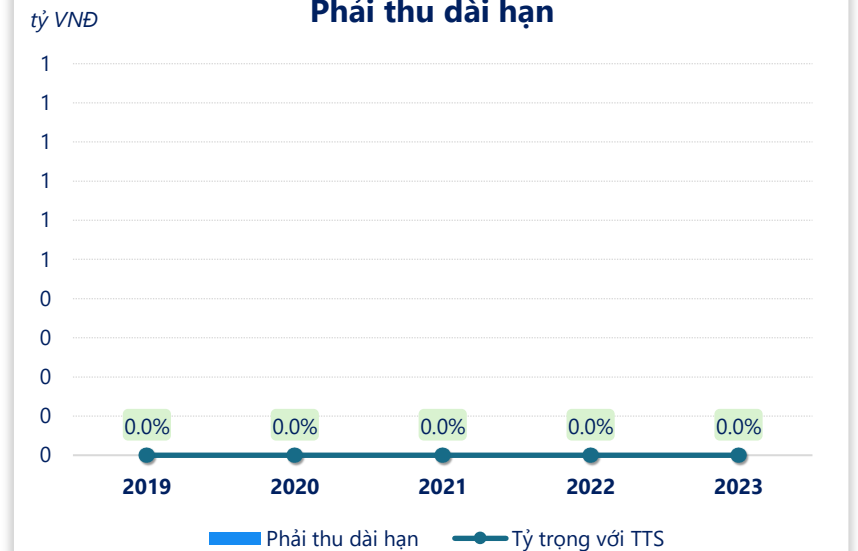
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



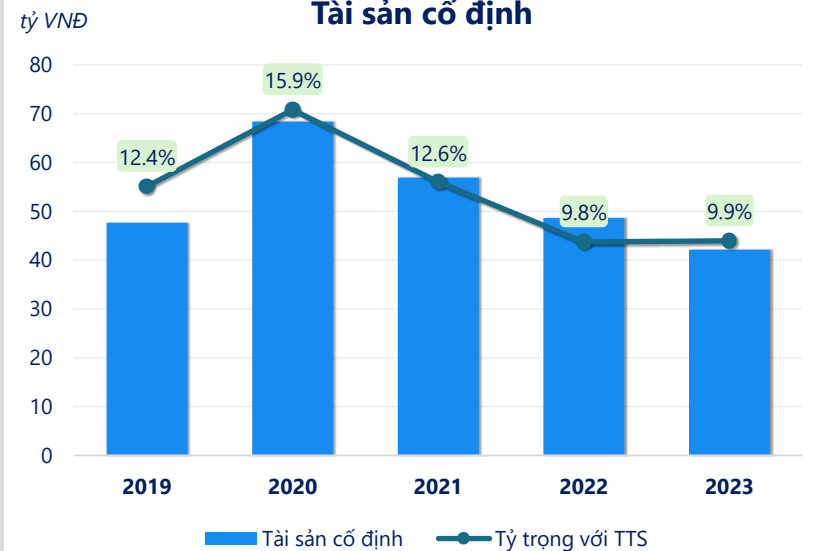
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



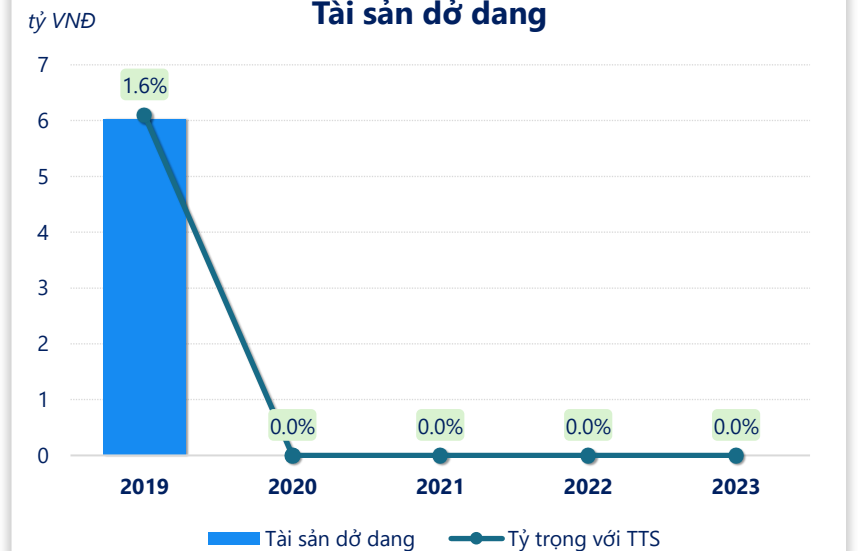
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

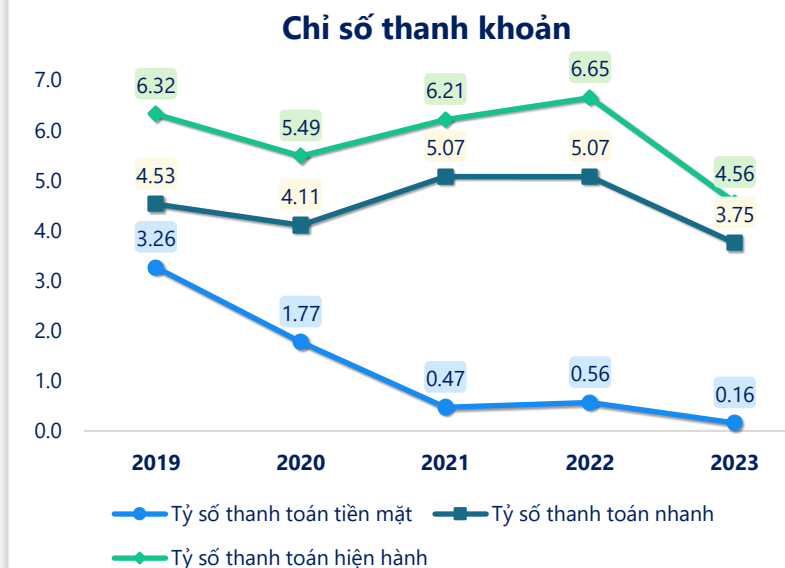
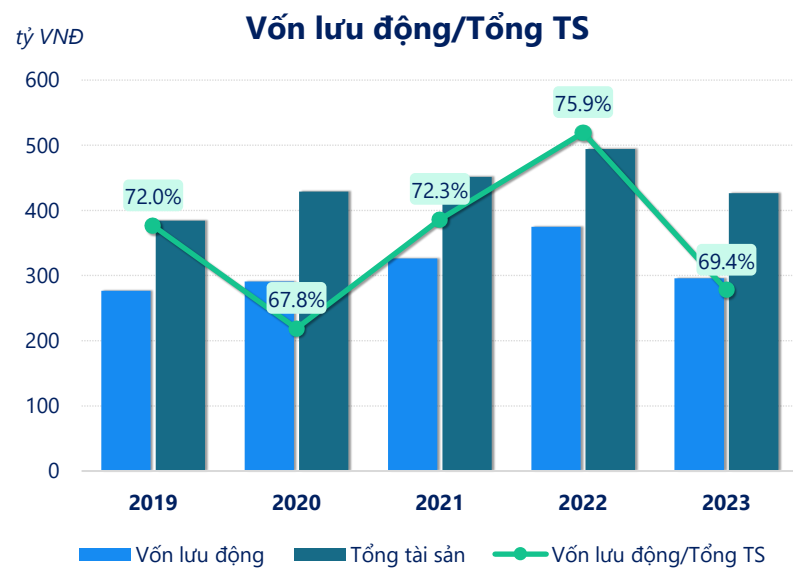
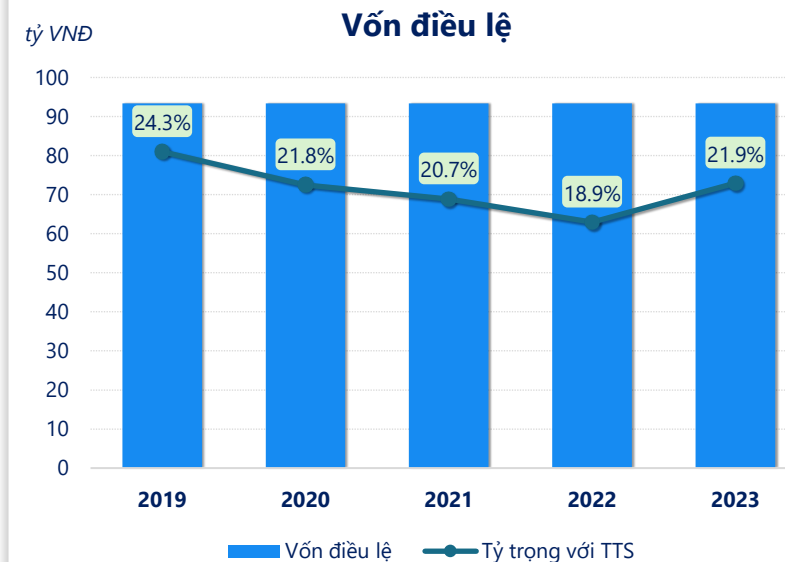
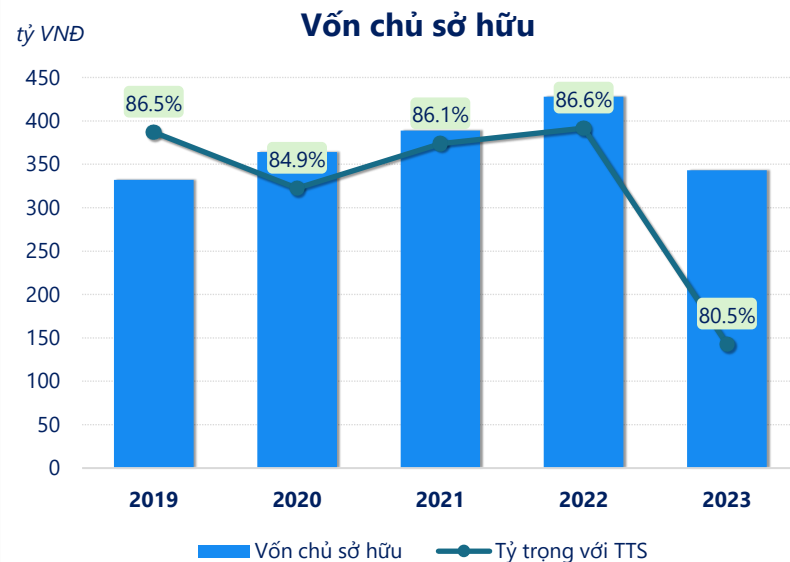
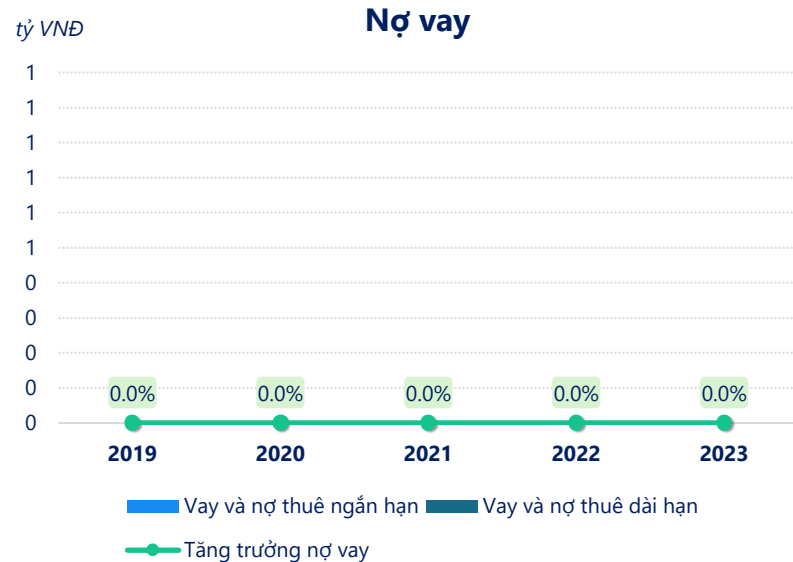


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>426</b>	<b>494</b>	<b>-13.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>379</b>	<b>441</b>	<b>-14.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.3	37.5	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	249	256	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	49.1	42.8	14.9%
Hàng tồn kho	67.2	105	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.28	60.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>47.3</b>	<b>53.0</b>	<b>-10.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.1	48.6	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.16	4.36	18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>83.2</b>	<b>66.3</b>	<b>25.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>83.2</b>	<b>66.3</b>	<b>25.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	15.7	-18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>343</b>	<b>428</b>	<b>-19.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>343</b>	<b>428</b>	<b>-19.8%</b>
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>465</b>	<b>461</b>	<b>414</b>	<b>472</b>	<b>485</b>
Giá vốn hàng bán	287	284	267	286	315
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>178</b>	<b>176</b>	<b>147</b>	<b>186</b>	<b>170</b>
Doanh thu HĐTC	7.40	7.87	9.40	13.2	19.9
Chi phí TC	0.01	0.17	0.01	0.09	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.1	47.0	39.2	49.7	45.1
Chi phí QLDN	44.2	43.8	35.7	45.9	40.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>93.2</b>	<b>93.4</b>	<b>82.0</b>	<b>104</b>	<b>104</b>
Lợi nhuận khác	0.25	0.31	-0.69	0.58	0.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>93.5</b>	<b>93.7</b>	<b>81.3</b>	<b>104</b>	<b>105</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>74.4</b>	<b>74.6</b>	<b>64.8</b>	<b>83.4</b>	<b>83.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>74.4</b>	<b>74.6</b>	<b>64.8</b>	<b>83.4</b>	<b>83.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	80.7	62.8	37.0	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-113	-127	-6.20	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.3	-22.1	-21.7	-22.8	-138
Tiền đầu kỳ	170	170	115	29.4	37.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.22</b>	<b>-54.7</b>	<b>-85.6</b>	<b>8.02</b>	<b>-24.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3